**Phụ lục I[[1]](#footnote-1)**

**BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**

**MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| **TT** | **Chỉ số** | **Đơn vị tính** | **Dữ liệu gốc (cuối 2020)** | **Hàng năm** | **Mục tiêu đến 2025** | **Tần suất báo cáo** | **Nguồn số liệu** | **Trách nhiệm theo dõi, báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **Cấp huyện** | **Cấp tỉnh** | **Cấp Trung ương** |
| **I** | **CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH** |
| 1 | Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | % |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3 | Tỷ lệ số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | % |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | % |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 5 | Tỷ lệ số huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 6 | Số tỉnh/Tp trực thuộc TW hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | Tỉnh |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |   | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 7 | Tỷ lệ thôn, làng, ấp, bản, buôn, phun, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới | % |   |   |   |   |   |   |   | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |  UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 8 | Bình quân tiêu chí xã NTM đạt chuẩn/xã | Tiêu chí |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 9 | Bình quân tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn/huyện | Tiêu chí |  |  |  |  |  |  |  | Hằng tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |  | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| **II** | **CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025** |
| **II.1** | **Xây dựng xã nông thôn mới** |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chỉ Giao thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Trường học | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 10 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục thống kê |
| 11 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội |
| 12 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội |
| 13 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư |
| 14 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 15 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế |
| 16 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
| 17 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế |
| 18 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Nội Vụ, Bộ Tư pháp, Bộ LĐTB và Xã hội |
| 19 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và an ninh | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công An |
| **II.2** | **Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao** |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quy hoạch | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chỉ Giao thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Điện | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 5 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Giáo dục | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 6 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Văn hóa | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch |
| 7 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thông tin và truyền thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 9 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 10 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Thu nhập | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê |
| 11 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Nghèo đa chiều | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ LĐTB và Xã hội |
| 12 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Lao động | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT Bộ LĐTB và Xã hội |
| 13 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư |
| 14 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Y tế | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế |
| 15 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Hành chính công | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp |
| 16 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Tiếp cận pháp luật | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp |
| 17 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Môi trường | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế |
| 18 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế |
| 19 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Quốc phòng; Bộ Công An |
| **II.3** | **Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu** |
| 1 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí thu nhập | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê |
| 2 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí mô hình thôn thông minh | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3 | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí về mô hình kiểu mẫu | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| **II.4** | **Xây dựng huyện nông thôn mới** |
| 1 | Tỷ lệ số huyện có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |  | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Tỷ lệ số huyện có ít nhất 10% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |  | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3 | Tỷ lệ số huyện có 100% số thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |  | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Quy hoạch | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 5 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải |
| 6 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng,chồng thiên tai | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 7 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 8 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ VHTTDL; Bộ Y tế |
| 9 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng |
| 10 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và MT; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế |
| 11 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Xây dựng, Bộ Y tế |
| 12 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Hệ thống chính trị - An ninh trật tự - Hành chính công | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp; Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Công an |
| **II.5** | **Thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới** |
| 1 | Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có ít nhất 01 xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3 | Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh có 100% số phường trên địa bàn đạt chuẩn đô thị văn minh | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sủ dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là 5 m2/người | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| **II.6** | **Xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao** |
| 1 | Tỷ lệ số huyện có ít nhất 50% số xã trên địa bàn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chi Quy hoạch | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Xây dựng |
| 3 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Giao thông | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Giao thông vận tải |
| 4 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Thủy lợi và phòng chồng thiên tai | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 5 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Điện | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Công thương |
| 6 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Y tế - Văn hóa - Giáo dục | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Y tế; Bộ VHTTDL; Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 7 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Kinh tế | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ VHTTDL |
| 8 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Môi trường | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế |
| 9 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí Chất lượng môi trường sống | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Y tế |
| 10 | Tỷ lệ số huyện đạt tiêu chí An ninh, trật tự - Hành chính công | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   | UBND cấp tỉnh | Bộ Tư pháp; Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông |
| **II.7** | **Xây dựng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới** |
| 1 | Tỷ lệ số tỉnh đạt tiêu chí có 100% số huyện đạt chuẩn NTM | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Tỷ lệ số tỉnh có 100% số thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3 | Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 20% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 4 | Tỷ lệ số tỉnh có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 5 |  Tỷ lệ tỉnh có Đề án xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố thông qua; | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 6 | Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về có ít nhất 70% số km đường huyện, đường tỉnh, quốc lộ được trồng cây xanh dọc tuyến đường | % |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ GTVT |
| 7 | Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí đất cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn tối thiểu là 4 m2/người | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 8 | Tỷ lệ tỉnh đạt tiêu chí về chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước | % |  |  |  |  |  |  |  | Hàng năm | Báo cáo theo dõi, đánh giá |   |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Bộ Tư pháp |
| **III** | **CÁC CHỈ SỐ THEO DÕI HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC** |
| 1 | Cơ cấu nguồn lực huy động | 1.1 | Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.2 | Vốn ngân sách trung ương | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| *1.2.1* | *Vốn đầu tư phát triển* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| *1.2.2* | *Vốn nước ngoài* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| *1.2.3* | *Vốn sự nghiệp* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.3 | Vốn ngân sách địa phương các cấp | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.3.1 | *Vốn ngân sách cấp tỉnh* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.3.2 | *Vốn ngân sách cấp huyện* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.3.3 | *Vốn ngân sách cấp xã* | *Triệu đồng* |  |  |  |  |  |  |  | *6 tháng* | *Báo cáo theo dõi, đánh giá* | *UBND cấp huyện* | *UBND cấp tỉnh* | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.4 | Vốn lồng ghép | Triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.5 | Vốn tín dụng | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh, Ngân hàng NNVN chi nhánh tỉnh, thành phố | Bộ Nông nghiệp và PTNT; Ngân hàng NN Việt Nam |
| 1.6 | Vốn doanh nghiệp | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.7 | Vốn huy động đóng góp tự nguyện từ người dân và cộng đồng | Triệu đồng |   |   |   |   |   |   |   | 6 tháng | Báo cáo theo dõi, đánh giá | UBND cấp huyện | UBND cấp tỉnh | Bộ Nông nghiệp và PTNT |

1. Bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT theo quy định tại [khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.](https://luatvietnam.vn/noi-dung-tham-chieu.html?DocItemId=2623852) [↑](#footnote-ref-1)